

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành bảng tham chiếu quy đổi tương đương các chứng chỉ ngoại ngữ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủy lợi ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐT4 ngày 04/01/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Thủy lợi;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Bảng tham chiếu quy đổi tương đương các chứng chỉ ngoại ngữ ban hành kèm theo Quyết định số 1666/QĐ-ĐHTL ngày 09/06/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủy lợi,

Theo đề nghị của Trường các đơn vị: Phòng Đào tạo, Bộ môn Tiếng Anh, Bộ môn Ngôn ngữ Anh, Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng tham chiếu quy đổi tương đương chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận và sử dụng trong tuyển sinh và đào tạo các trình độ tại Trường Đại học Thủy lợi gồm các chứng chỉ trong phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1666/QĐ-ĐHTL ngày 09/06/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủy lợi.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Khoa, Giám đốc Phân hiệu, Trường Bộ môn, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, PĐT (NV.10b).



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Nguyễn Trung Việt

PHỤ LỤC

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

(Kèm theo Quyết định số 431/QĐ-ĐHTL ngày 24 tháng 11 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủy lợi)

1. Công nhận chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ

1.1. Chứng chỉ Tiếng Anh

TT	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/ Thang điểm	
		Tương đương bậc 3	Tương đương bậc 4
1	VSTEP	4.5 – 5.5	6.0 – 8.0
2	IELTS (<i>Academic</i>)	4.0 – 5.0	5.5 – 6.5
3	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary/ Linguaskill	B2 First/ B2 Business Vantage/ Linguaskill
4	TOEIC (<i>4 kỹ năng</i>)		
	Nghe	275-399	400-489
	Đọc	275-384	385-454
	Nói	120-159	160-179
	Viết	120-149	150-179
5	TOEFL		
	TOEFL iBT	30-45	46-93
	TOEFL ITP	450-499	500-626
6	Aptis ESOL	B1	B2
7	PEIC (<i>Pearson English International Certificate</i>)	Level 2	Level 3
8	PTE (<i>Pearson Test of English Academic</i>)	43-58	59-75

1.2. Chứng chỉ ngoại ngữ khác

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
2	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
3	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
4	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
5	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-1	ТРКИ-2
6	Tiếng Hàn	TOPIK (한국어능력시험)	TOPIK II (cấp 3)	TOPIK II (cấp 4)

2. Quy đổi điểm học phần Tiếng Anh

2.1. Trình độ đại học

2.1.1. Chương trình đại trà

KNLNN VN	Chứng chỉ Quốc tế								Điểm quy đổi (thang điểm 10)	
	IELTS Academic	Cambridge Assessment English	TOEIC				TOEFL iBT	TOEFL ITP	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2
			Nghe	Đọc	Nói	Viết				
Bậc 3	4.0	140-149 (PET)	275-299	275-294	120-129	120-129	30-36	450-469	7.5	7.0
	4.5	150-155 (PET)	300-349	295-344	130-139	130-139	37-42	470-489	8.5	8.0
	5.0	156-159 (PET)	350-399	345-384	140-149	140-149	43-45	490-499	9.5	9.0
Bậc 4 trở lên	≥ 5.5	≥ 160 (FCE)	≥ 400	≥ 385	≥ 150	≥ 150	≥ 46	≥ 500	10	10

2.1.2. Chương trình tiên tiến

KNLNN VN	Chứng chỉ Quốc tế								Điểm quy đổi (thang điểm 10)	
	IELTS Academic	Cambridge Assessment English	TOEIC				TOEFL iBT	TOEFL ITP	Tiếng Anh nâng cao - Kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết 1	Tiếng Anh nâng cao - Kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết 2
			Nghe	Đọc	Nói	Viết				
Bậc 3	4.0	140-149 (PET)	275-299	275-294	120-129	120-129	30-36	450-469	7.0	
	4.5	150-155 (PET)	300-349	295-344	130-139	130-139	37-42	470-489	8.0	
	5.0	156-159 (PET)	350-399	345-384	140-149	140-149	43-45	490-499	9.0	
Bậc 4	5.5	160-169(FCE)	400-429	385-404	150-159	150-159	46-65	500-549	10	8.0
	6.0	170-175(FCE)	430-449	405-424	160-169	160-169	66-75	550-599	10	9.0
	6.5	176-179(FCE)	450-489	425-454	170-179	170-179	76-93	600-626	10	10
Bậc 5 trở lên	≥ 7.0	≥ 180 (CAE)	≥ 490	≥ 455	≥ 180	≥ 180	≥ 94	≥ 627	10	10

2.2. Trình độ thạc sĩ

KNLNN VN	Chứng chỉ Quốc tế								Điểm quy đổi của Học phần Tiếng Anh (thang điểm 10)
	IELTS Academic	Cambridge Assessment English	TOEIC				TOEFL iBT	TOEFL ITP	
			Nghe	Đọc	Nói	Viết			
Bậc 4	5.5	160-165 (FCE)	400-429	385-409	150-159	150-159	46-55	500-549	8.5
	6.0	166-175 (FCE)	430-469	410-439	160-169	160-169	56-65	550-599	9
	6.5	176-179 (FCE)	470-489	440-454	170-179	170-179	66-71	600-626	9.5
Bậc 5 trở lên	≥ 7.0	≥ 180 (CAE)	≥ 490	≥ 455	≥ 180	≥ 180	≥ 72	≥ 627	10

Ghi chú:

- Chứng chỉ có giá trị công nhận trong vòng 02 năm kể từ ngày cấp;
- Chứng chỉ TOEFL iBT: Không chấp nhận chứng chỉ thi trực tuyến - Home Edition;
- Văn bằng hoặc chứng chỉ năng lực ngoại ngữ do các cơ sở tổ chức thi và cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tại Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép;
- Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác sẽ được Nhà trường xem xét và công nhận khi Bộ Giáo dục và Đào tạo có quyết định công nhận tương đương với các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để sử dụng trong tuyển sinh và đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.